

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán

doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 23 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 33,557 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 30,202 tỷ đồng, tương ứng 22% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được chúng tôi kiểm toán với ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã tiến hành xử lý toàn bộ chi phí chi phí chạy thử và chi phí san lấp hồ của Nhà máy Đông Triều 1 phát sinh từ năm 2011 với tổng giá trị là 23,143 tỷ đồng vào khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2017 mà không tiến hành điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tuy nhiên, ảnh hưởng của ý kiến kiểm toán ngoại trừ này không làm thay đổi số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 nên chúng tôi không nêu ý kiến kiểm toán về vấn đề này.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2015-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

105.
GTY
EM HUU
KIEM T
ASC
EM-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.518.497.599	88.233.518.974
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.603.724.430	13.112.271.078
111	1. Tiền		20.603.724.430	13.112.271.078
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.026.794.444	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.026.794.444	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.095.403.556	2.113.313.991
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.505.524.641	5.777.425.509
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	714.269.302	710.134.518
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.704.774.059	4.925.944.468
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.829.164.446)	(9.300.190.504)
140	IV. Hàng tồn kho	9	82.425.229.217	68.324.824.131
141	1. Hàng tồn kho		82.425.229.217	68.324.824.131
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.367.345.952	2.683.109.774
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.188.805.362	2.679.669.596
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	178.540.590	3.440.178
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		169.370.362.300	171.627.908.238
220	II. Tài sản cố định		164.584.458.907	165.522.272.422
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	164.563.658.911	165.499.522.426
222	- Nguyên giá		283.967.990.112	277.421.465.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.404.331.201)	(111.921.943.142)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	20.799.996	22.749.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.200.004)	(16.250.004)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	94.859.199	1.077.508.182
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		94.859.199	1.077.508.182
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.581.044.194	4.918.127.634
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.581.044.194	4.918.127.634
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		279.888.859.899	259.861.427.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		210.215.702.181	197.689.882.362
310	I. Nợ ngắn hạn		144.076.255.001	140.018.044.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.666.824.189	31.914.389.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.874.061.770	2.967.038.160
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.008.089.978	749.448.458
314	4. Phải trả người lao động		14.884.730.009	13.720.736.483
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.671.666.731	5.729.960.593
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.454.881.485	13.104.569.938
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	73.857.553.145	71.800.457.375
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	4.627.003.022	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	II. Nợ dài hạn		66.139.447.180	57.671.837.429
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	66.139.447.180	57.671.837.429
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.673.157.718	62.171.544.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	69.673.157.718	62.171.544.850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(30.202.591.582)	(37.704.204.450)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(37.704.204.450)</i>	<i>(60.058.325.452)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>7.501.612.868</i>	<i>22.354.121.002</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		279.888.859.899	259.861.427.212



Lưu Quỳnh Thơ
 Người lập biểu



Dương Đức Vi
 Kế toán trưởng



Trần Thành
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

* BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2018	đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	162.191.796.714	133.682.716.673
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.191.796.714	133.682.716.673
11	3. Giá vốn hàng bán	23	141.376.671.133	108.297.930.375
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.815.125.581	25.384.786.298
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	89.141.772	90.196.719
22	6. Chi phí tài chính	25	5.594.389.323	6.412.335.177
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.594.389.323	6.298.504.677
25	7. Chi phí bán hàng	26	1.228.719.522	774.889.258
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.743.236.410	5.617.106.883
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.337.922.098	12.670.651.699
31	10. Thu nhập khác		30.484.900	38.186.800
32	11. Chi phí khác		812.730	-
40	12. Lợi nhuận khác		29.672.170	38.186.800
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.367.594.268	12.708.838.499
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.865.981.400	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.501.612.868</u>	<u>12.708.838.499</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	750	3.177

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Dương Đức Vĩ
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2018	đầu năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.367.594.268	12.708.838.499
	2. Điều chỉnh cho các khoản		17.145.562.574	18.027.445.722
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.484.338.059	6.265.197.905
03	- Các khoản dự phòng		4.155.976.964	5.440.109.359
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	113.830.500
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(89.141.772)	(90.196.719)
06	- Chi phí lãi vay		5.594.389.323	6.298.504.677
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.513.156.842	30.736.284.221
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(686.163.919)	(3.940.888.263)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.100.405.086)	2.868.074.445
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.086.661.746)	(3.911.713.486)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		827.947.674	(52.657.266)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.999.597.701)	(8.853.983.544)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	70.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(70.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.468.276.064	16.845.116.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.563.875.561)	(11.689.158.688)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.794.444)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.141.772	90.196.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.501.528.233)	(11.598.961.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		175.226.585.686	121.731.780.218
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		163.451.880.165	(119.175.319.802)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		338.678.465.851	2.556.460.416

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2018	đầu năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.491.453.352	7.802.614.554
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.112.271.078	3.764.533.753
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.603.724.430	11.567.148.307

Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu

Dương Đức Vi
Kế toán trưởng



Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 33,557 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến 30/06/2018 là 30,202 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh và liên tục trong các năm gần đây đã tạo nguồn tiền tốt cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2018 với mức doanh thu là 363 tỷ đồng tăng 30% và Lợi nhuận trước thuế là 32,2 tỷ đồng tăng 45% so với 2017 và Ban Giám đốc tin tưởng sẽ hoàn thành kế hoạch này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc

theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	196.914.419	163.374.694
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.406.810.011	12.948.896.384
	<u><u>20.603.724.430</u></u>	<u><u>13.112.271.078</u></u>

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng hoặc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm hoặc 6,5%/năm có giá gốc và giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2018 là 2.026.794.444 VND.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2018 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. * PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Nguyễn Quốc Huynh	1.034.837.465	1.038.016.365
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	886.003.555
- Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	2.101.760.126
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.482.923.495	1.751.645.463
	<u>5.505.524.641</u>	<u>5.777.425.509</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
- Nguyễn Ngọc Rông	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	99.999.965	(99.999.965)	99.999.965	(99.999.965)
- Trả trước cho người bán khác	164.333.340	(152.880.056)	160.198.556	(160.198.556)
	<u>714.269.302</u>	<u>(702.816.018)</u>	<u>710.134.518</u>	<u>(710.134.518)</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.552.501.849	-	527.339.397	-
Phải thu khác	4.152.272.210	(2.620.823.788)	4.398.605.071	(2.812.630.478)
- Nguyễn Văn Tường	809.922.340	-	909.922.340	-
- Phan Anh Phong	466.591.205	(466.591.205)	466.591.205	(466.591.205)
- Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	(345.007.670)	345.007.670	(345.007.670)
- Nguyễn Hữu Dũng	102.893.280	(102.893.280)	267.893.280	(267.893.280)
- Đậu Thị Tuyết	203.130.288	(203.130.288)	203.130.288	(203.130.288)
- BHXH thu người lao động	619.889.804	-	539.495.975	-
- Các khoản phải thu khác	1.604.837.623	(1.503.201.345)	1.666.564.313	(1.530.008.035)
	<u>5.704.774.059</u>	<u>(2.620.823.788)</u>	<u>4.925.944.468</u>	<u>(2.812.630.478)</u>

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	-	2.101.760.126	-
Nguyễn Quốc Huynh	1.034.837.465	-	1.038.016.365	-
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Nguyễn Hữu Dũng	343.236.514	-	508.236.514	-
Phan Anh Phong	466.591.205	-	466.591.205	-
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	-	345.007.670	-
Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	-	209.592.763	-
Các đối tượng khác	3.442.135.148	-	3.744.982.306	-
	8.829.164.446	-	9.300.190.504	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.412.829.957	-	39.963.387.161	-
Công cụ, dụng cụ	1.346.461.413	-	1.320.927.136	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.076.484.549	-	2.632.327.562	-
Thành phẩm	29.589.453.298	-	24.408.182.272	-
	82.425.229.217	-	68.324.824.131	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.188.805.362	2.679.669.596
	2.188.805.362	2.679.669.596
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An	2.701.909.283	2.850.979.183
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà	1.020.278.091	1.059.793.598
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	858.856.820	1.007.354.853
	4.581.044.194	4.918.127.634

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	110.978.594.951	164.559.001.830	1.239.106.164	644.762.623	277.421.465.568
- Mua trong kỳ	-	2.679.702.725	-	-	2.679.702.725
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.866.821.819	-	-	-	3.866.821.819
Số dư cuối năm	114.845.416.770	167.238.704.555	1.239.106.164	644.762.623	283.967.990.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.373.429.017	69.829.499.916	1.239.106.164	479.908.045	111.921.943.142
- Khấu hao trong kỳ	2.794.280.485	4.674.195.176	-	13.912.398	7.482.388.059
Số dư cuối năm	43.167.709.502	74.503.695.092	1.239.106.164	493.820.443	119.404.331.201
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	70.605.165.934	94.729.501.914	-	164.854.578	165.499.522.426
Tại ngày cuối năm	71.677.707.268	92.735.009.463	-	150.942.180	164.563.658.911

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 113.981.969.481 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.935.361.091 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2018 là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 18.200.004 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.950.000 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.077.508.182
- Chi phí làm đường nội bộ sân thành phẩm	-	1.077.508.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	94.859.199	-
	<u>94.859.199</u>	<u>1.077.508.182</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	-	-	5.463.730.431	5.463.730.431
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ 654	3.142.325.959	3.142.325.959	-	-
- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Thành Vinh	117.595.000	117.595.000	1.909.492.000	1.909.492.000
- Công ty CP Cờ Đỏ	1.937.129.325	1.937.129.325	2.132.353.354	2.132.353.354
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	281.663.250	281.663.250	481.663.250	481.663.250
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	20.188.110.655	20.188.110.655	21.927.150.219	21.927.150.219
- Phải trả cho các đối tượng khác				
	25.666.824.189	25.666.824.189	31.914.389.254	31.914.389.254

d) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	2.442.650.520	2.442.650.520	2.636.566.548	2.636.566.548
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

- a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long
 - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
 - Người mua trả tiền trước khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	7.872.050.665	965.027.055
	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.011.105	2.011.105
	9.874.061.770	2.967.038.160

- b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	9.872.050.665	2.965.027.055
--	----------------------	----------------------

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	495.133.094	6.260.554.441	4.629.680.750	-	2.126.006.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.865.981.400	-	-	1.865.981.400
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.812.611	268.180.036	267.890.854	-	16.101.793
Thuế tài nguyên	-	190.248.164	839.229.154	1.147.373.724	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.440.178	-	564.526.819	621.730.825	60.644.184	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	48.254.589	108.434.399	156.688.988	-	-
	3.440.178	749.448.458	9.906.906.249	6.823.365.141	178.540.590	4.008.089.978

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.234.244.466	4.639.452.844
- Phí duy trì thương hiệu tạm trích	567.614.016	-
- Chi phí phải trả khác	869.808.249	1.090.507.749
	5.671.666.731	5.729.960.593

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	413.705.508	-
Bảo hiểm xã hội	264.749.000	154.931.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.776.426.977	12.949.638.038
- <i>Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	3.194.203.614	11.134.253.614
- <i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	112.800.000	112.800.000
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	1.057.190.861	1.201.982.397
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	412.232.502	500.602.027
	5.454.881.485	13.104.569.938

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- <i>Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i> ⁽ⁱ⁾	3.194.203.614	11.134.253.614
	3.194.203.614	11.134.253.614

c) Số dư với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	3.194.203.614	11.134.253.614
--	----------------------	-----------------------

⁽ⁱ⁾ Là nợ về phí duy trì thương hiệu và một số khoản nợ khác Tổng Công ty Viglacera - CTCP chưa thu nhằm hỗ trợ Công ty trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 30/06/2018 là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	64.013.457.375	64.013.457.375	149.890.140.486	151.202.044.716	62.701.553.145	62.701.553.145
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.787.000.000	7.787.000.000	7.910.000.000	4.541.000.000	11.156.000.000	11.156.000.000
	71.800.457.375	71.800.457.375	157.800.140.486	155.743.044.716	73.857.553.145	73.857.553.145
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	65.458.837.429	65.458.837.429	25.336.445.200	13.499.835.449	77.295.447.180	77.295.447.180
	65.458.837.429	65.458.837.429	25.336.445.200	13.499.835.449	77.295.447.180	77.295.447.180
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.787.000.000)	(7.787.000.000)	(7.910.000.000)	(4.541.000.000)	(11.156.000.000)	(11.156.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	57.671.837.429	57.671.837.429			66.139.447.180	66.139.447.180

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND			VND	VND		
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND		Theo từng khe ước nhận nợ	The chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	23.718.190.486	26.968.336.910		
- Chi nhánh Đông Triều								
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND		Theo từng khe ước nhận nợ	The chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	11.525.795.299	6.490.386.578		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND		Theo từng khe ước nhận nợ	The chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	530.000.000	6.585.780.583		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND		Theo từng khe ước nhận nợ	The chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	9.055.512.360	10.899.268.753		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND		Theo từng khe ước nhận nợ	The chấp bằng tài sản ⁽¹⁾	3.248.000.000	3.879.481.471		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND		Theo từng khe ước nhận nợ	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	14.624.055.000	9.190.203.080		
					62.701.553.145	64.013.457.375		

⁽¹⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
					VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều								
-	Hợp đồng tín dụng số 01/1/2013 ngày 09/01/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	4.250.000.000	4.250.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh								
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HD ngày 19/07/2010	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	1.541.795.000	1.541.795.000	1.901.795.000
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HD ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HD ngày 04/07/2012	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	7.286.945.080	7.286.945.080	8.616.945.080
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2017 ngày 09/02/2018	VND	10,50%	2026	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	14.375.000.000	14.375.000.000	-
Vay cá nhân, tổ chức khác								
		VND	Theo thỏa	Theo thỏa	Tin chấp	49.841.707.100	49.841.707.100	49.440.097.349
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(11.156.000.000)	(11.156.000.000)	(7.787.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						66.139.447.180	66.139.447.180	57.671.837.429

⁽¹⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	30/06/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Trần Hồng Quang	928.781.000	19.771.583	885.004.000	18.839.673
- Ông Vũ Đức Ty	3.116.901.000	42.463.185	3.024.277.000	46.476.125
	4.045.682.000	62.234.768	3.909.281.000	65.315.798

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	320.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(75.928.729.498)	(20.058.325.452)		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	12.708.838.499	12.708.838.499		
Bù lỗ lũy kế bằng các quỹ	-	(320.000.000)	(1.000.000.000)	(14.263.899.746)	(286.504.300)	15.870.404.046	-		
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000	-	-	-	-	(47.349.486.953)	(7.349.486.953)		
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(124.250.700)	-	-	-	(37.704.204.450)	62.171.544.850		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7.501.612.868	7.501.612.868		
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	(124.250.700)	-	-	-	(30.202.591.582)	69.673.157.718		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	162.191.796.714	133.682.716.673
	162.191.796.714	133.682.716.673
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	162.175.433.082	133.551.290.673

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	141.376.671.133	108.297.930.375
	141.376.671.133	108.297.930.375

24.* DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	50.641.772	13.196.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.500.000	77.000.000
	89.141.772	90.196.719

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.594.389.323	6.298.504.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	113.830.500
	5.594.389.323	6.412.335.177

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661.105.506	306.999.751
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	567.614.016	467.889.507
	1.228.719.522	774.889.258

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.812.101	194.244.034
Chi phí nhân công	2.604.571.652	2.356.841.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.534.060	30.534.060
Thuế, phí và lệ phí	607.061.821	601.629.642
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(471.026.058)	798.985.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.701.534	48.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.656.581.300	1.586.871.439
	4.743.236.410	5.617.106.883

28. * CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.367.594.268	12.708.838.499
Các khoản điều chỉnh tăng	812.730	-
- Các khoản tiền phạt	812.730	-
Các khoản điều chỉnh giảm	38.500.000	77.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	38.500.000	77.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.329.906.998	12.631.838.499
- Chuyển lỗ năm 2012	-	(12.631.838.499)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.329.906.998	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.865.981.400	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.865.981.400	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.501.612.868	12.708.838.499
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.501.612.868	12.708.838.499
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	3.177

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. * CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.715.458.448	40.612.367.968
Chi phí nhân công	47.170.741.159	36.707.357.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.484.338.059	6.265.197.905
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.719.164.000	6.163.200.000
Thuế, phí và lệ phí	607.061.821	601.629.642
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(471.026.058)	798.985.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.796.141.845	7.068.574.175
Chi phí khác bằng tiền	17.952.176.521	14.489.211.451
	152.974.055.795	112.706.524.593

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.603.724.430	-	13.112.271.078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.210.298.700	(8.126.348.428)	10.703.369.977	(7.879.921.468)
	31.814.023.130	(8.126.348.428)	23.815.641.055	(7.879.921.468)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	139.997.000.325	129.472.294.804
Phải trả người bán, phải trả khác	31.121.705.674	45.018.959.192
Chi phí phải trả	5.671.666.731	5.729.960.593
	176.790.372.730	180.221.214.589

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.603.724.430	-	-	20.603.724.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.083.950.272	-	-	3.083.950.272
Cộng	23.687.674.702	-	-	23.687.674.702
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.112.271.078	-	-	13.112.271.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.113.313.991	-	-	2.113.313.991
Cộng	15.225.585.069	-	-	15.225.585.069

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	73.857.553.145	66.139.447.180	-	139.997.000.325
Phải trả người bán, phải trả khác	31.121.705.674	-	-	31.121.705.674
Chi phí phải trả	5.671.666.731	-	-	5.671.666.731
	110.650.925.550	66.139.447.180	-	176.790.372.730
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	71.800.457.375	57.671.837.429	-	129.472.294.804
Phải trả người bán, phải trả khác	45.018.959.192	-	-	45.018.959.192
Chi phí phải trả	5.729.960.593	-	-	5.729.960.593
	122.549.377.160	57.671.837.429	-	180.221.214.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan (BLQ) như sau (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19):

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	162.175.433.082	133.551.290.673
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	278.258.156	659.992.384

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn	7.872.050.665	965.027.055
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn	2.442.650.520	2.636.566.548
Phải trả phải nộp khác			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	3.194.203.614	11.134.253.614

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

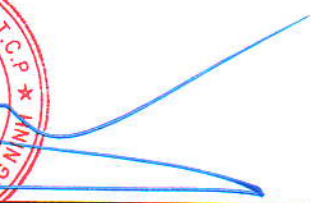
	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	263.623.500	252.510.900
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	421.708.600	475.479.800

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.


Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu


Dương Đức Vi
Kế toán trưởng


Trần Thành
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2018